

Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

Lê Thị Băng Tâm

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Thứ trưởng

Bùi Bá Bổng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải số 170/2004/
QĐ-BGTVT ngày 16/01/2004 về
việc áp dụng sửa đổi, bổ sung
năm 2002 của Công ước SOLAS
74 và Bộ luật quốc tế về an
ninh tàu biển và cảng biển.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI**

*Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính
phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao
thông vận tải;*

*Căn cứ Quyết định số 191/2003/QĐ-TTg
ngày 16 tháng 9 năm 2003 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt sửa
đổi, bổ sung năm 2002 một số chương*

*của Công ước Quốc tế về an toàn sinh
mạng con người trên biển;*

*Căn cứ các quy định của sửa đổi, bổ
sung năm 2002 của Công ước SOLAS 74
ban hành kèm theo Bộ luật quốc tế về an
ninh tàu biển và cảng biển (sau đây gọi
tất là Bộ Luật ISPS);*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp
chế, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam
và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng các quy
định của sửa đổi, bổ sung năm 2002 của
Công ước SOLAS 74 và Bộ Luật ISPS

1. Các loại tàu biển sau đây hoạt động
trên tuyến quốc tế:

- a) Tàu khách;
- b) Tàu hàng có tổng dung tích từ 500
GT trở lên;
- c) Giàn khoan di động ngoài khơi.

2. Các cảng biển tiếp nhận tàu biển
hoạt động trên tuyến quốc tế quy định
tại khoản 1 Điều này;

3. Công ty khai thác tàu biển trên các
tuyến quốc tế quy định tại khoản 1 Điều
này (sau đây gọi tất là Công ty tàu biển);

4. Doanh nghiệp quản lý, khai thác
cảng biển quy định tại khoản 2 Điều này
(sau đây gọi tất là Doanh nghiệp cảng
biển).

Điều 2. Trách nhiệm và quyền hạn của
Cục Hàng hải Việt Nam

Cục Hàng hải Việt Nam - Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành hàng hải thực hiện chức năng “Cơ quan có thẩm quyền”, có trách nhiệm và quyền hạn sau:

1. Tổ chức đào tạo Cán bộ an ninh cảng biển với những nội dung phù hợp với Chương trình chuẩn của Tổ chức Hàng hải quốc tế;

2. Hướng dẫn các doanh nghiệp cảng biển đánh giá an ninh cảng biển và xây dựng Kế hoạch an ninh cảng biển;

3. Phê duyệt bản Đánh giá an ninh cảng biển, Kế hoạch an ninh cảng biển và các bổ sung, sửa đổi đối với Kế hoạch an ninh cảng biển;

4. Cấp “Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển” theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Quyết định này;

5. Tổ chức thực hiện việc ghi “Lý lịch của tàu biển” theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Quyết định này;

6. Hướng dẫn thực hiện “Bản cam kết an ninh” theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Quyết định này;

7. Là đầu mối liên lạc để thu nhận, xử lý, truyền phát thông tin an ninh hàng hải với tàu biển, công ty tàu biển, doanh nghiệp cảng biển và các cơ quan hữu quan;

8. Trao đổi thông tin với Tổ chức Hàng hải quốc tế về việc thực hiện các quy định của sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước SOLAS 74 và Bộ Luật ISPS tại Việt Nam;

9. Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan

khác theo yêu cầu của sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước SOLAS 74 và Bộ Luật ISPS.

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện chức năng “Tổ chức an ninh được công nhận”, có trách nhiệm và quyền hạn sau:

1. Tổ chức đào tạo Sỹ quan an ninh tàu biển, Cán bộ an ninh công ty với những nội dung phù hợp với Chương trình chuẩn của Tổ chức Hàng hải quốc tế;

2. Phê duyệt Đánh giá an ninh tàu biển;

3. Phê duyệt Kế hoạch an ninh tàu biển;

4. Kiểm tra Hệ thống an ninh và trang thiết bị an ninh của tàu biển theo yêu cầu của Bộ Luật ISPS và cấp “Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển” theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và “Giấy chứng nhận quốc tế tạm thời về an ninh tàu biển” theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Quyết định này.

5. Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan khác theo yêu cầu của sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước SOLAS 74 và Bộ Luật ISPS khi được Bộ Giao thông vận tải ủy quyền.

Điều 4. Trách nhiệm của Công ty tàu biển

1. Tổ chức đánh giá an ninh tàu biển cho các tàu quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này;

2. Lập kế hoạch an ninh tàu biển cho các tàu quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này;

3. Bố trí để những Sĩ quan boong dục kiến sẽ được chỉ định kiêm nhiệm chức danh Sĩ quan an ninh tàu biển và cán bộ dự kiến sẽ được chỉ định đảm nhận chức danh Cán bộ an ninh công ty được tham gia các lớp đào tạo do Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức;

4. Bảo đảm các tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này thực hiện đầy đủ và kịp thời các yêu cầu về: đánh giá an ninh tàu biển; xây dựng Kế hoạch an ninh tàu biển để được thẩm tra, phê duyệt và cấp “Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển” hay “Giấy chứng nhận quốc tế tạm thời về an ninh tàu biển”. Đồng thời, bảo đảm các tàu này được cấp “Lý lịch của tàu biển” và “Bản cam kết an ninh” để sử dụng khi cần thiết;

5. Trang bị các thiết bị quy định tại sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước SOLAS 74 và Bộ Luật ISPS cho tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này và chỉ định một Sĩ quan boong kiêm nhiệm chức danh Sĩ quan an ninh tàu biển trên mỗi tàu thuộc quyền quản lý và một hoặc một số cán bộ đảm nhận chức danh Cán bộ an ninh công ty;

6. Chấp hành các yêu cầu khác về an ninh tàu biển do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm của Doanh nghiệp cảng biển

1. Tổ chức đánh giá an ninh cảng biển cho các cảng biển quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định này;

2. Lập kế hoạch an ninh cảng biển cho

các cảng biển quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định này;

3. Đảm bảo có đủ Cán bộ an ninh cảng biển;

4. Thiết lập Hệ thống an ninh cảng biển theo yêu cầu của Bộ Luật ISPS;

5. Chấp hành các yêu cầu khác về an ninh cảng biển do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan tham mưu của Bộ Giao thông vận tải

1. Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì nghiên cứu, đề xuất việc bổ sung quy định chức danh Sĩ quan tàu biển đảm nhiệm nhiệm vụ Sĩ quan an ninh tàu biển và quy định về đào tạo, huấn luyện cho Sĩ quan an ninh tàu biển.

2. Vụ Pháp chế thường xuyên đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

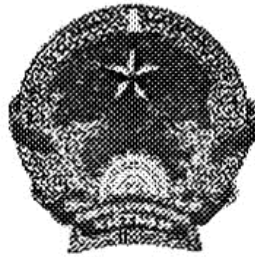
2. Các Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI

Đào Đình Bình

Phụ lục 1
 ban hành kèm theo Quyết định số
 170/2004/QĐ-BGTVT
 ngày 16 tháng 01 năm 2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA CẢNG BIỂN
STATEMENT OF COMPLIANCE OF A PORT FACILITY

Số giấy chứng nhận:.....
Statement Number

CẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHẦN B- BỘ LUẬT QUỐC TẾ
VỀ AN NINH TÀU BIỂN VÀ CẢNG BIỂN
Issued under the provisions of Part B of the International code
for the security of ships and of port facilities (ISPS CODE)

THỪA ỦY QUYỀN CỦA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Under the authority of the Government of the Socialist Republic of Vietnam

Tên Cảng biển:.....
Name of the Port Facility

Địa chỉ của Cảng biển:.....
Address of the Port Facility

Chứng nhận rằng Cảng biển đã tuân theo các quy định tại Chương XI-2 và Phần A của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển và hoạt động phù hợp với Kế hoạch an ninh cảng biển đã được phê duyệt. Kế hoạch an ninh cảng biển đã được duyệt đối với hoạt động của loại tàu biển sau đây (gạch những loại không thích hợp):

This is to certify that the compliance of this port facility with the provisions of chapter XI-2 and part A of the International Code for the Security of Ships and Port Facilities (ISPS Code) has been verified and that this port facility operates in accordance with the approved Port Facility Security Plan. This plan has been approved for the following (Specify the types of operations, types of ship or activities or other relevant information), delete as appropriate

Tàu khách (*Passenger ship*)

Tàu khách cao tốc (*Passenger high speed craft*)

Tàu hàng cao tốc (*Cargo high speed craft*)

Tàu hàng rời (*Bulk carrier*)

Tàu dầu (*Oil tanker*)

Tàu hóa chất (*Chemical tanker*)

Tàu chở gas (*Gas carrier*)

Dàn khoan di động (*Mobile offshore Drilling Units*)

Tàu hàng khác những loại nêu trên (*Cargo ships other than those referred to above*)

Giấy chứng nhận phù hợp này có giá trị đến
thuộc vào việc kiểm tra (Ghi ở mặt sau)

This Certificate of compliance is valid until.....subject to the verification stated on the overleaf

Cấp tại.....

Issued at

Ngày cấp.....

Date of issue

Chữ ký của người có thẩm quyền

Signature of the duly authorized official issuing the Certificate

Đóng dấu

(Seal or stamp of issuing authority, as appropriate)

0963753

XÁC NHẬN KIỂM TRA
ENDORSEMENT FOR VERIFICATIONS

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định hiệu lực của Giấy chứng nhận phù hợp tùy thuộc vào việc kiểm tra bắt buộc hàng năm/bất thường.

The Government of the Socialist Republic of Vietnam has established that the validity of this Statement of Compliance is subject to the mandatory annual / unscheduled verifications

CHỨNG NHẬN RẰNG trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Mục B/16.62.4 của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển- ISPS, thấy rằng Cảng biển đã tuân theo các quy định có liên quan tại Chương XI-2 của Công ước và Phần A của Bộ Luật ISPS.

THIS IS TO CERTIFY THAT, during a verification carried out in accordance with paragraph B/16.62.4 of the ISPS Code, the port facility was found to comply with the relevant provisions of chapter XI-2 of the Convention and part A of the ISPS Code.

KIỂM TRA LẦN 1 (1ST VERIFICATION)

Nơi kiểm tra (Place):.....

Ngày kiểm tra (Date):.....

Chữ ký (Signed)

(của người có thẩm quyền)

Signature of authorized official

KIỂM TRA LẦN 2 (2ND VERIFICATION)

Nơi kiểm tra (Place):

Ngày kiểm tra (Date):

Chữ ký (Signed):

(của người có thẩm quyền)

Signature of authorized official

09637153

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuac.com

KIỂM TRA LẦN 3 (3RD VERIFICATION)

Nơi kiểm tra (*Place*):

Ngày kiểm tra (*Date*):

Chữ ký (*Signed*):
(của người có thẩm quyền)
Signature of authorized official

KIỂM TRA LẦN 4 (4TH VERIFICATION)

Nơi kiểm tra (*Place*):

Ngày kiểm tra (*Date*):

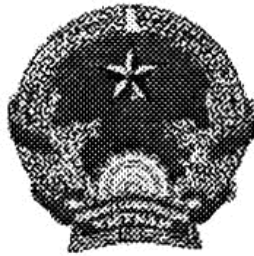
Chữ ký (*Signed*):
(của người có thẩm quyền)
Signature of authorized official

09637153

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSON

Phụ lục 2
ban hành kèm theo Quyết định số
170/2004/QĐ-BGTVT
ngày 16 tháng 01 năm 2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



LÝ LỊCH CỦA TÀU BIỂN
CONTINUOUS SYNOPSIS RECORD BOOK

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

LÝ LỊCH CỦA TÀU BIỂN
CONTINUOUS SYNOPSIS RECORD BOOK

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG LÝ LỊCH CỦA TÀU BIỂN
REGULATIONS ON CONTINUOUS SYNOPSIS RECORD

1. Lý lịch của tàu biển được cấp cho các tàu biển theo quy định tại Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code);

The Continuous Synopsis Record Book is issued to ship pursuant to the Provisions of the International Ships and Port Facilities Security Code;

2. Lý lịch của tàu biển được sử dụng trên tàu biển để ghi lại toàn bộ thông tin liên quan đến lịch sử của tàu biển ;

The Continuous Synopsis Record Book is intended to provide an on board record of the history of the ship with respect to the information recorded therein;

3. Đối với tàu biển được đóng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, Lý lịch của tàu biển phải ghi lại toàn bộ thông tin liên quan đến con tàu từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở đi;

For the ships constructed before 1 July 2004, the Continuous Synopsis Record Book shall, at least, provide the history of the ship as from 1 July 2004;

4. Bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến những thông tin được ghi trong các bảng dưới đây đều phải được ghi trong Lý lịch của tàu biển;

Any changes relating to the entries into the following tables shall be recorded in The Continuous Synopsis Record Book;

5. Trong thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày có sự thay đổi thông tin về tàu biển đã được ghi trong Lý lịch của tàu biển, Cục Hàng hải Việt Nam sẽ cấp cho tàu biển một bản sao Lý lịch của tàu biển sau khi đã cập nhật thông tin thay đổi nêu trên.

Nếu trong thời hạn đó, tàu biển chưa được cấp bản sao Lý lịch của tàu biển đã được cập nhật thông tin thay đổi thì công ty hoặc thuyền trưởng sẽ được phép cập nhật

những thông tin thay đổi đó vào Lý lịch của tàu biển đang có trên tàu và báo cáo về Cục Hàng hải Việt Nam việc cập nhật thông tin đó;

In case of any changes relating to the entries into the tables, the Vietnam National Maritime Administration shall issue, as soon as is practically possible but not later than three months from the date of the change, to the Vietnamese ships either a revised and updated version of The Continuous Synopsis Record Book. In case of such issuance has not been done in that period, the company or the Master of the ship shall be authorized to amend The Continuous Synopsis Record Book to reflect the changes and inform the Vietnam National Maritime Administration without delay.

6. Khi tàu biển thay đổi đăng ký sang một quốc gia khác hoặc được bán cho chủ tàu khác (hoặc được người khác thuê tàu trần) hoặc công ty khác đảm nhiệm việc khai thác tàu, Lý lịch của tàu biển vẫn phải được giữ nguyên trên tàu đó;

Whenever a ship is transferred to the flag of another State or the ship is sold to another owner or is taken over by another bareboat charterer or another company assumes the responsibility for the operations of the ship, The Continuous Synopsis Record Book shall be left on board.

7. Khi tàu biển thay đổi đăng ký sang một quốc gia khác, công ty phải thông báo cho Cục Hàng hải Việt Nam tên quốc gia nơi tàu được đăng ký để thuận tiện cho việc trao đổi thông tin liên quan đã được ghi trong Lý lịch của tàu biển của tàu biển đó;

Whenever a ship is transferred to the flag of another State, the company shall notify The Vietnam National Maritime Administration of the name of the State under whose flag the ship is to be transferred so as to enable the Administration to forward to that State information recorded in to The Continuous Synopsis Record Book of that ship.

8. Lý lịch của tàu biển phải luôn luôn được giữ gìn và bảo quản trên tàu biển và sẵn sàng phục vụ cho sự kiểm tra của các cơ quan hữu quan.

The Continuous Synopsis Record Book shall be kept on board the ship and shall be available for inspection at all times.

THÔNG TIN CHUNG
GENERAL INFORMATION

Tên tàu: Hô hiệu/Số IMO:

Name of the ship

Call sign / IMO number

Số nhận dạng của tàu:

Ship identification number

Tên cơ quan cấp DOC theo quy định của Bộ Luật Quản lý an toàn:

Name of the Authority issued DOC as stipulated in ISM Code

Tên cơ quan cấp SMC theo quy định của Bộ Luật Quản lý an toàn:

Name of the Authority issued SMC as stipulated in ISM Code

Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển:

Name of the Authority issued ISSC as stipulated in ISPS Code

Chủ tàu cũ (nếu có):

Previous owners (if any)

Trụ sở:

Add

Điện thoại (Tel): Fax:

Tên chủ tàu:

Name of the shipowner

Trụ sở:

Add

Điện thoại (Tel): Fax:

Người khai thác/người thuê tàu:

Operator / Charterer

Trụ sở:

Add

Điện thoại (Tel): Fax:

Cơ quan đăng kiểm:

Classification Agency

Ngày đăng ký:

Date of Registry

Cảng đăng ký:

Port of Registry

Số đăng ký

Registry number

Định biên thuyền bộ:(T/viên)

Number of Crews

I. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TÀU SHIP'S PARTICULARS

Loại tàu: <i>Type of ship</i> Năm đóng/Nơi đóng: <i>Year / Place of building</i> Số lượng boong: <i>Number of deck</i> Vật liệu đóng: <i>Building Materials</i> Chiều dài lớn nhất: (m) <i>LOA</i> Chiều dài thiết kế: (m) <i>LPP</i> Chiều rộng tàu: (m) <i>Bread</i> Chiều cao mạn: (m) <i>Free board</i> Số lượng khách chở: (Người) <i>Number of Passenger carried</i> Mớn nước không tải: (m) <i>Light Draft</i>	Cấp tàu: <i>Classification</i> Số lượng hầm hàng: <i>Number of cargo holds</i> Số lượng cần cẩu: <i>Number of Derricks</i> Trọng tải toàn phần <i>Dead weight</i> Dung tích toàn phần <i>Gross tonnage</i> Dung tích thực dụng-NT <i>Net tonnage</i> Kiểu máy phát <i>Type of Generator</i> Số lượng và công suất: <i>Number & Capacity</i> Tốc độ tàu: m/h <i>Speed</i> Mớn nước có tải: (m) <i>Loaded Draft</i>
---	--

09637153

III. CHUYỂN NƠI ĐĂNG KÝ
CHANGES FLAG

(Ghi rõ ngày tháng, lý do chuyển và khu vực đăng ký mới)
Clealy stating of date, the reasons of changing and new registrar

Ngày <i>Date</i>	Lý do chuyển đăng ký <i>The reasons</i>	Cơ quan đăng ký mới <i>New Registrar</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>

09637153

IV. CHUYỂN DỊCH SỞ HỮU TÀI
TRANSFER OF OWNERSHIP

Ngày <i>Date</i>	Lý do chuyển <i>The reasons</i>	Chủ sở hữu mới <i>New ownership</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>

09637153

Sổ theo dõi này có kích thước A4 210 x 297 mm,
gồm 100 trang và được đánh số từ 1 đến 100
This book has dimension of A4 210 x 297 mm.
consists of 100 pages and numbered from 1 to 100.

Phụ lục 3
ban hành kèm theo Quyết định số
170/2004/QĐ-BGTVT
ngày 16 tháng 01 năm 2004

BẢN CAM KẾT AN NINH*
*DECLARATION OF SECURITY**

Bản Cam kết an ninh có giá trị <i>Declaration of Security is valid</i>	Từ <i>From</i>	Đến <i>To</i>	Lý do <i>Reason</i>
---	-------------------	------------------	------------------------

Tên tàu <i>Name of Ship</i>	Tên cảng <i>Name of Port</i>	Tên tàu kia <i>Other Ship(s)</i>
Số IMO <i>IMO No</i>	Chủ sở hữu <i>Owners</i> Địa chỉ <i>Address</i>	Số IMO <i>IMO No</i>
Cảng đăng ký <i>Port of Registry</i>		Cảng đăng ký <i>Port of Registry</i>
Công ty <i>Responsible Company</i>	Số điện thoại <i>Tel No</i> Số điện thoại di động <i>Mobile No</i>	Công ty <i>Responsible Company</i>
Số điện thoại liên lạc 24/24 <i>24 hr Contact No</i>	Số Fax <i>Fax No</i> Địa chỉ email: <i>E-Mail</i>	Số điện thoại liên lạc 24/24 <i>24 hr Contact No</i>
Cấp độ an ninh <i>Security level</i>	Cấp độ an ninh <i>Security level</i>	Cấp độ an ninh <i>Security level</i>

Cảng (hoặc tàu) và tàu cùng nhau thỏa thuận về các trách nhiệm và những biện pháp an ninh dưới đây nhằm bảo đảm tuân thủ các quy định tại Phần A của Bộ luật Quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển:

The port facility and the ship agree to the following security measures and responsibilities to ensure compliance with the requirements of Part A of the International Code for the Security of Ships and Port Facilities.

* Bản Cam kết an ninh là một thỏa thuận chính thức giữa tàu và cảng (hoặc với tàu khác) về các biện pháp an ninh sẽ được thực hiện trong quá trình tương tác giữa tàu và cảng (hoặc với tàu khác) và những biện pháp an ninh thuộc trách nhiệm của mỗi bên phải thực hiện.

The "Declaration of Security" (DoS) is a formal agreement entered into by the ship and the port facility (or another ship). The DoS specifies what security arrangements [measures] will be put in place during [at] the ship/port facility (or ship/ship) interface and which party will undertake which measure.

Hoạt động	Tàu <i>The Ship</i>	Cảng biển <i>Port Facility</i>	Tàu kia <i>Other Ships</i>
Xác nhận an ninh và các trách nhiệm <i>Confirm security and responsibilities</i>	CSO SSO	PFSO	CSO SSO
Các khu vực hạn chế: được thiết lập và kiểm soát <i>Restricted areas: established and controlled.</i>			
Các điểm tiếp cận: được giám sát và kiểm soát <i>Access points: controlled & monitored</i>			
Vành đai phía biển được giám sát <i>Seaward perimeter monitored</i>			
Vành đai phía bờ được giám sát <i>Landside perimeter monitored</i>			
Chiếu sáng thích hợp ban đêm cho vành đai phía biển, phía bờ và tàu <i>Adequate lighting during the night for the ship, land & seaward perimeters</i>			
Quy trình bốc xếp hàng hóa đã thống nhất <i>Procedures for handling cargo agreed</i>			
Quy trình bốc xếp đồ dự trữ của tàu đã thống nhất <i>Procedures for handling ships stores agreed</i>			
Kế hoạch đối phó với: <i>Response Plans for:</i> Cháy			

<p><i>Fire</i></p> <p>Tiếp cận bởi những người không được phép</p> <p><i>Access by unauthorised personnel</i></p> <p>Phát hiện những đồ vật khả nghi</p> <p><i>Suspicious article discovered</i></p>			
<p>Thông tin kiểm tra</p> <p><i>Communications check</i></p> <p>Các tín hiệu ngầm được thỏa thuận</p> <p><i>Covert signal agreed</i></p> <p>Các báo động</p> <p><i>Alarms</i></p>			
<p>Nhận dạng và soi người</p> <p><i>Personnel identification and screening</i></p>			
<p>Danh sách khách được phê duyệt</p> <p><i>Visitors list approved</i></p>			
<p>Các quy trình áp dụng đối với các vị khách không mời</p> <p><i>Procedures in place for unexpected visitors.</i></p>			

CHỮ KÝ VÀ ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC CHI TIẾT

Tàu <i>The Ship</i>	Cảng biển <i>Port Facility</i>	Tàu <i>The Ship</i>
Họ và tên <i>Full Name</i>	Họ và tên <i>Full Name</i>	Họ và tên <i>Full Name</i>
Chức danh <i>Title</i>	Chức danh <i>Title</i>	Chức danh <i>Title</i>
Chữ ký <i>Signature</i>	Chữ ký <i>Signature</i>	Chữ ký <i>Signature</i>
Ngày <i>Date</i>	Ngày <i>Date</i>	Ngày <i>Date</i>
Số điện thoại <i>Tel No</i>	Số điện thoại <i>Tel No</i>	Số điện thoại <i>Tel No</i>
Kênh liên lạc vô tuyến điện <i>Radio Channel</i>	Kênh liên lạc vô tuyến điện <i>Radio Channel</i>	Kênh liên lạc vô tuyến điện <i>Radio Channel</i>

09637153

Phụ lục 4
ban hành kèm theo Quyết định số
170/2004/QĐ-BGTVT
ngày 16 tháng 01 năm 2004.

DĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF
SHIPPING



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

N_o.:

GIẤY CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ VỀ AN NINH TÀU BIỂN
INTERNATIONAL SHIP SECURITY CERTIFICATE

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đăng kiểm Việt Nam cấp theo các điều khoản của
BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ AN NINH TÀU BIỂN VÀ CẢNG BIỂN (BỘ LUẬT ISPS)

Issued under the provisions of the
INTERNATIONAL CODE FOR THE SECURITY OF SHIPS AND OF PORT
FACILITIES (ISPS CODE)

Under the authority of the Government of the **SOCIALIST REPUBLIC OF**
VIET NAM

by **VIETNAM REGISTER OF SHIPPING**

Tên tàu:

Name of ship

Số đăng ký hoặc hô hiệu:

Distinctive number or letters

Cảng đăng ký:.....

Port of registry

Loại tàu:.....

Type of ship

Tổng dung tích:

Gross tonnage

Số IMO:.....

IMO Number

Tên và địa chỉ Công ty:

Name and address of Company

09637153

CHỨNG NHẬN RẰNG:

1. Hệ thống an ninh và mọi thiết bị an ninh liên quan của tàu đã được thẩm tra phù hợp với mục 19.1 phần A của Bộ Luật ISPS;
2. Quá trình thẩm tra cho thấy hệ thống an ninh và mọi thiết bị an ninh liên quan của tàu hoàn toàn thỏa mãn các yêu cầu của Chương XI-2 của Công ước SOLAS 1974, và phần A của Bộ Luật ISPS;
3. Kế hoạch an ninh tàu đã được duyệt có sẵn trên tàu.

THIS IS TO CERTIFY THAT:

1. *The security system and any associated security equipment of the ship has been verified in accordance with section 19.1 of part A of the ISPS Code;*
2. *That the verification showed that the security system and any associated security equipment of the ship is in all respects satisfactory and that the ship complies with the applicable requirements of chapter XI-2 of the Convention and part A of the ISPS Code;*
3. *That the ship is provided with an approved Ship Security Plan.*

Giấy chứng nhận này được cấp dựa trên kết quả thẩm tra lần đầu/cấp mới ngày
Date of initial / renewal verification on which this certificate is based

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến....., với điều kiện phải được kiểm tra xác nhận
This Certificate is valid until....., subject to verifications in accordance with

theo mục 19.1.1 phần A của Bộ Luật ISPS.
section 19.1.1 of part A of the ISPS Code.

Cấp tại: Hanoi, Vietnam

Issued at

Ngày cấp:

Date of issue

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
 VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

09637153

LawSoft * Tel: 846-3845-6684 * www.ThuVienLuat.com

XÁC NHẬN THẨM TRA TRUNG GIAN**ENDORSEMENT FOR INTERMEDIATE VERIFICATION**

CHỨNG NHẬN RẰNG tại lần thẩm tra trung gian theo yêu cầu của mục 19.1.1 phần A Bộ Luật ISPS, tàu đã thỏa mãn các điều khoản liên quan của chương XI-2 Công ước SOLAS 1974 và phần A của Bộ Luật ISPS.

THIS IS TO CERTIFY THAT at an intermediate verification required by section 19.1.1 of part A of the ISPS Code, the ship was found to comply with the relevant provisions of chapter XI-2 of the Convention and part A of the ISPS Code.

THẨM TRA TRUNG GIAN**INTERMEDIATE VERIFICATION**

Phải được thực hiện trong khoảng từ ngày
to be completed between

đến ngày
and

Nơi kiểm tra:

Place

Ngày:

Date

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

XÁC NHẬN THẨM TRA BỔ SUNG**ENDORSEMENT FOR ADDITIONAL VERIFICATIONS****THẨM TRA BỔ SUNG****ADDITIONAL VERIFICATION**

Nơi kiểm tra:

Place

Ngày:

Date

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

THẨM TRA BỔ SUNG**ADDITIONAL VERIFICATION**

Nơi kiểm tra:

Place

Ngày:

Date

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

THẨM TRA BỔ SUNG**ADDITIONAL VERIFICATION**

Nơi kiểm tra:

Place

Ngày:

Date

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

THẨM TRA BỔ SUNG THEO YÊU CẦU A/19.3.7.2 CỦA BỘ LUẬT ISPS
ADDITIONAL VERIFICATION IN ACCORDANCE WITH SECTION A/19.3.7.2
OF THE ISPS CODE

CHỨNG NHẬN RẰNG tại lần thẩm tra bổ sung theo yêu cầu của mục 19.3.7.2 phần A Bộ Luật ISPS, tàu đã thỏa mãn các điều khoản liên quan của chương XI-2 Công ước SOLAS 1974 và phần A của Bộ Luật ISPS.

***THIS IS TO CERTIFY THAT** at an additional verification required by section 19.3.7.2 of part A of the ISPS Code, the ship was found to comply with the relevant provisions of chapter XI-2 of the Convention and part A of the ISPS Code.*

THẨM TRA BỔ SUNG
ADDITIONAL VERIFICATION

Nơi kiểm tra:

Place

Ngày:

Date

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN THEO PHẦN A/19.3.3
CỦA BỘ LUẬT ISPS

ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE WHERE SECTION A/19.3.3
OF THE ISPS CODE APPLIES

Tàu thỏa mãn các điều khoản liên quan của phần A, Bộ Luật ISPS và theo yêu cầu của mục 19.3.3 phần A,

The ship complies with the relevant provisions of part A of the ISPS Code and in accordance with section 19.3.3 of part A of the ISPS

Bộ Luật ISPS, giấy chứng nhận này được gia hạn đến:

Code, the Certificate shall be accepted as valid until

Nơi gia hạn:

Place

Ngày:

Date

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

**XÁC NHẬN HOÀN TẤT THẨM TRA CẤP MỚI THEO PHẦN A/19.3.4
CỦA BỘ LUẬT ISPS**

**ENDORSEMENT FOR COMPLETION OF RENEWAL VERIFICATION WHERE
SECTION A/19.3.4 OF THE ISPS CODE APPLIES**

Tàu thỏa mãn các điều khoản liên quan của phần A, Bộ Luật ISPS và theo yêu cầu của mục 19.3.4 phần A,

The ship complies with the relevant provisions of part A of the ISPS Code and in accordance with section 19.3.4 of part A of the ISPS

Bộ Luật ISPS, giấy chứng nhận này được gia hạn đến:

Code, the Certificate shall be accepted as valid until

Nơi gia hạn:

Place

Ngày:

Date

**ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING**

**XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN THEO PHẦN A/19.3.5
HOẶC A/19.3.5* CỦA BỘ LUẬT ISPS**

**ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE WHERE SECTION A/19.3.5
OR A/19.3.5 * OF THE ISPS CODE APPLIES**

Theo yêu cầu của mục 19.3.5/19.3.6* phần A, Bộ Luật ISPS, giấy chứng nhận này được gia hạn đến:

in accordance with section 19.3.5/19.3.6 of part A of the ISPS Code, the Certificate shall be accepted as valid until*

Nơi gia hạn:

Place

Ngày:

Date

**ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING**

**XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY HẾT HẠN THEO PHẦN A/19.3.7.1
CỦA BỘ LUẬT ISPS**

**ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF EXPIRY DATE WHERE SECTION
A/19.3.7.1 OF THE ISPS CODE APPLIES**

Theo yêu cầu của mục 19.3.7.1 phần A, ngày hết hạn mới của giấy chứng nhận này là^ :

In accordance with section 19.3.7.1 of part A of the ISPS Code, the new expiry date of this Certificate is^

Địa điểm:

Place

Ngày:

Date

**ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING**

09637153

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

* Gạch bỏ phần không liên quan

Delete as appropriate

^ Chú ý sửa đổi ngày hết hạn ở trang đầu cho phù hợp

The expiry date shown on front of the certificate shall also be amended accordingly

Phụ lục 5
ban hành kèm theo Quyết định số
170/2004/QĐ-BGTVT
ngày 16 tháng 01 năm 2004

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF
SHIPPING



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

N_o.:

GIẤY CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ TẠM THỜI VỀ AN NINH TÀU BIỂN
INTERIM INTERNATIONAL SHIP SECURITY CERTIFICATE

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đăng kiểm Việt nam cấp theo các điều khoản của
BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ AN NINH TÀU BIỂN VÀ CẢNG BIỂN (BỘ LUẬT ISPS)
Issued under the provisions of the
INTERNATIONAL CODE FOR THE SECURITY OF SHIPS AND OF PORT
FACILITIES (ISPS CODE)
Under the authority of the Government of the **SOCIALIST REPUBLIC OF**
VIET NAM
by **VIETNAM REGISTER OF SHIPPING**

Tên tàu:
Name of ship
Số đăng ký hoặc hô hiệu:
Distinctive number or letters
Cảng đăng ký:
Port of registry
Loại tàu:
Type of ship
Tổng dung tích:
Gross tonnage
Số IMO:
IMO Number
Tên và địa chỉ Công ty:
Name and address of Company

Đây là giấy chứng nhận tạm thời /cấp tiếp theo giấy chứng nhận tạm thời/* được cấp lần đầu /ngày*

This is a / subsequent, consecutive interim certificate following the / initial interim certificate / issued on**

CHỨNG NHẬN RẰNG các yêu cầu của mục 19.4.2 phần A của Bộ Luật ISPS đã được tuân thủ.

THIS IS TO CERTIFY THAT the requirements of section 19.4.2 of part A of the ISPS Code has been complied with.

Giấy chứng nhận này được cấp theo mục 19.4 phần A của Bộ Luật ISPS.

This Certificate is issued pursuant to section A / 19.4 of the ISPS Code.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến

This Certificate is valid until

Cấp tại: Hanoi, Vietnam

Issued at

Ngày cấp:

Date of issue

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING

*Gạch bỏ khi cần

Delete as appropriate